TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2026/HNGĐ-ST
Ngày 06 tháng 01 năm 2026
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Vĩnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lương Thị Nhiễu

2. Ông Vàng Mí Chỏ

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Vũ Hữu Toàn – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Mạnh Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2025/TLST- HNGĐ, ngày 17 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2025/QĐST-DS, ngày 22 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hạ Thị D, sinh năm 1999; dân tộc: Mông; nghề nghiệp: Lao động tự do; Căn cước số: 002199006350, cấp ngày 14/10/2024, nơi cấp: Bộ C; địa chỉ: Thôn S, xã S, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt, có đơn xin xét xử mặt ngày 22/12/2025.

2. Bị đơn: Anh Sùng Mí N, sinh năm 1993; dân tộc: Mông; nghề nghiệp: Lao động tự do; Số căn cước công dân: 002093005212, cấp ngày 07/01/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội; địa chỉ: Thôn S, xã S, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai ngày 11/9/2025 và đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 22/12/2025 chị Hạ Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh Sùng Mí N, sinh năm 1993 tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 08/8/2019 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Hà

Giang (nay là xã S, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc tại thôn S, xã S, tỉnh Tuyên Quang được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N thường xuyên tụ tập bạn bè, chơi cờ bạc, dẫn đến nợ nần chồng chất, kinh tế gia đình ngày càng khó khăn và không quan tâm đến vợ con, mặc dù chị D và người thân trong gia đình đã khuyên nhủ, động viên anh N nhiều lần nhưng đều không có kết quả, anh N vẫn chứng nào tật đấy, nên vợ chồng không còn chung quan điểm sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không hạnh phúc. Chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể khắc phục để tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Sùng Mí N.

Về con chung: Chị D xác nhận chị và anh N có 01 con chung tên là Sùng Gia K, sinh ngày 21/9/2019, hiện đang ở cùng anh N. Ly hôn chị D đề nghị anh N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, chị cấp dưỡng nuôi con cùng anh N với mức 3.000.000 đồng một tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 01/01/2026 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị D xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai hay ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn khởi kiện, thông báo thụ lý vụ án, qua xác minh anh Sùng Mí N thường xuyên vắng mặt tại địa phương, không khai báo với chính quyền địa phương về việc thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng và niêm yết công khai tại thôn S, Công an xã S, tỉnh Tuyên Quang là nơi cư trú của bị đơn nhưng bị đơn anh Sùng Mí N đều vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản thể hiện quan điểm của mình trong việc giải quyết vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa chị D với anh N.

Ngày 12/11/2025 Tòa án tiến hành lấy lời khai của anh Sùng Mí D1 là em trai ruột của Sùng Mí N, chị Hạ Thị D là chị dâu tại Công an xã S, tỉnh Tuyên Quang, được anh D1 cung cấp cho biết việc vợ chồng anh N, chị D có đăng ký kết hôn hay không anh không rõ vì gia đình không tổ chức đám cưới. Khoảng năm 2019 anh N và chị D về chung sống với nhau và ra ở riêng tại nhà của anh N, đến năm 2021 anh N đi làm thuê tại tỉnh Bắc Giang, còn chị D mới đi làm được khoảng 4 đến 5 tháng. Anh N đi làm thuê cũng thường xuyên về nhà thăm gia đình, quá trình chung sống hai vợ chồng bình thường, không thấy xảy ra cãi chửi nhau, anh D1 không biết gần đây vợ chồng chị D, anh N có mâu thuẫn không vì anh chị đi làm không ở với nhau. Hai anh chị có 01 con trai là Sùng Gia K hiện đang ở cùng anh N và ông bà nội tại thôn S, xã S, tỉnh Tuyên Quang.

Tại biên bản xác minh ngày 12/11/2025 đối với ông Già Mí Nu, trưởng thôn Sủng Lủ, xã S, tỉnh Tuyên Quang cung cấp cho biết. Công dân Hạ Thị D và Sùng Mí N tự nguyện về chung sống với nhau nhưng không tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn chị D về chung sống cùng gia đình anh N được một thời gian ngắn thì vợ chồng ra ở riêng tại thôn S, xã S. Quá trình chung sống vợ chồng bên ngoài không thấy cãi chửi nhau bao giờ, hiện nay chị D và anh N đều đi làm thuê cho công ty không có mặt tại địa phương, anh N đi làm trước được khoảng 03 năm thì chị D cũng đi làm thuê. Kể từ khi đi

làm, anh N vẫn thường xuyên gọi điện thoại về nhà, ngày nghỉ, ngày lễ tết vẫn thường xuyên về nhà thăm con và bố mẹ anh N. Vợ chồng chị D, anh N có 01 con chung hiện nay đang ở cùng gia đình anh N và ông bà nội nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Về tài sản của chị D, anh N hiện nay có một căn nhà cấp 4, anh N đang quản lý và sử dụng (có phải là tài sản chung hay không thì thôn không nắm rõ), về công nợ chung thôn không nắm được.

Tại biên bản xác minh ngày 12/11/2025 đối với ông Hoàng Anh T, Phó Trưởng Công an xã S, tỉnh Tuyên Quang cung cấp cho biết. Trường hợp công dân Sùng Mí N, sinh năm 1993 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn S, xã S, tỉnh Tuyên Quang. Hiện nay anh N đang đi làm thuê cho công ty (cụ thể ở đâu thì Công an xã không nắm rõ) không có mặt tại địa phương, thi thoảng anh N vẫn về nhà một vài hôm rồi lại đi. Qua tra cứu trên hệ thống dữ liệu Quốc gia về dân cư thì anh Sùng Mí N không đăng ký tạm trú tại đâu.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang đã nhiều lần báo gọi, triệu tập và niêm yết các văn bản tố tụng tại trụ sở Tòa án và tại địa phương nơi bị đơn anh N cư trú, tống đạt Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho em trai ruột của anh N là anh Sùng Mí D1, anh N biết việc Tòa án đang giải quyết ly hôn giữa chị Hạ Thị D và anh nhưng anh N cố tình trốn tránh không có mặt theo thời gian triệu tập và thông báo của Tòa án nên Toà án không thể tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 204; 207; 208 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện ban đầu đối với bị đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Toà án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định quan hệ tranh chấp; Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ, tống đạt đảm bảo quyền của đương sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, vi phạm nghĩa vụ tham gia tố tụng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, tại phiên tòa bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 57; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều

của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Hạ Thị D, cho chị D được ly hôn với anh Sùng Mí N. Về con chung: Giao con chung là Sùng Gia K, sinh ngày 21/9/2019 cho anh Sùng Mí N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi, chị Hạ Thị D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức 3.000.000 đồng một tháng kể từ ngày 01/01/2026 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi; về tài sản chung, công nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Đề nghị miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật cho chị Hạ Thị D.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Hạ Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Sùng Mí N có nơi cư trú tại thôn S, xã S, tỉnh Tuyên Quang là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyết định của Tòa án và quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú, không chấp hành các quyết định của Tòa án gây khó khăn cho công tác điều tra, thu thập chứng cứ; không gửi quan điểm về việc giải quyết vụ án, vắng mặt không có lý do tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và niêm yết thông báo kết quả phiên họp; trước phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, tại phiên tòa bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hạ Thị D và anh Sùng Mí N đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Hà Giang (nay là xã S, tỉnh Tuyên Quang) vào ngày 08/8/2019 nên hôn nhân giữa chị D, anh N là hợp pháp.

[4] Về căn cứ cho ly hôn: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N thường xuyên tụ tập bạn bè, chơi cờ bạc, không quan tâm đến vợ con, dẫn đến nợ nần chồng chất, kinh tế gia đình ngày càng khó khăn. Chị D và người thân trong gia đình đã khuyên nhủ, động viên anh N nhiều lần nhưng không có kết quả, anh N vẫn chứng nào tật đấy nên vợ chồng việc ai người đó làm và không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau, vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay, chị D xin ly hôn anh N vì tình cảm vợ chồng không còn và không thể khắc phục được; xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, kéo dài, các bên cũng không thiết tha tìm biện pháp hòa giải đoàn tụ, anh N còn cố tình trốn tránh không có mặt tại Tòa án khi được thông báo triệu tập, không có ý kiến gì về việc chị D xin ly hôn anh dẫn đến hôn nhân giữa chị D và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị D cho chị Hạ Thị D được ly hôn với anh Sùng Mí N là phù hợp đúng với quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án, căn cứ lời khai của nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp và do Tòa án thu thập được trong quá trình xác minh thu thập chứng cứ, Hội đồng xét xử xác định được chị D và anh N có 01 con chung là cháu Sùng Gia K, sinh ngày 21/9/2019, hiện đang ở cùng anh N và ông bà nội tại thôn S, xã S, tỉnh Tuyên Quang. Ly hôn chị D đề nghị anh N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, chị D cấp dưỡng nuôi con cùng anh N với mức 3.000.000 đồng một tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 01/01/2026 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi, người nhận tiền cấp dưỡng là anh Sùng Mí N. Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của chị D về con chung là có căn cứ phù hợp với thực tế, đúng quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[6] Về tài sản, công nợ chung: Chị Hạ Thị D xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai hay ai nợ vợ chồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Hạ Thị D phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí của chị D ngày 11/09/2025; xét thấy chị D là người dân tộc thiểu số (dân tộc Mông) sinh sống ở xã S, tỉnh Tuyên Quang là xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên chấp nhận miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng cho chị D.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[9] Các đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc giải quyết toàn bộ vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Hạ Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Hạ Thị D được ly hôn với anh Sùng Mí N.

2. Về con chung: Giao cháu Sùng Gia K, sinh ngày 21/9/2019 cho anh Sùng Mí N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị Hạ Thị D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức 3.000.000 đồng một tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 01/01/2026 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi, người nhận tiền cấp dưỡng là anh Sùng Mí N. Thời điểm giao con kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng cho chị Hạ Thị D.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Về thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 8-T Quang;
- THADS tỉnh T Quang (cơ sở 2);
- UBND xã Sủng Máng, tỉnh TQ;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Đoàn Ngọc Vĩnh